TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 12/02/2020
"V/v Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Ngọc An

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Ba
2. Bà Lê Thị Ánh Sáng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Hà- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 967/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị O, sinh năm 1965.
- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965.

Cùng địa chỉ: Số nhà 16/10/1/4, ấp 5, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Bà O có mặt, ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 11/12/2019 và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị O trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn T chung sống tự nguyện với nhau vào tháng 10/1987 nhưng không có đăng ký kết hôn. Nay yêu cầu Tòa giải quyết cho bà ly hôn ông T do ông bà đã hết tình cảm, cuộc sống chung không thể tiếp tục.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Hữu T, sinh năm 1988 và Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1989. Các con đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

* *Tại bản tự khai ngày 09/01/2020 bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị O chung sống tự nguyện với nhau vào tháng 10/1987 nhưng không có đăng ký kết hôn. Nay bà O xin ly hôn ông đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Hữu T, sinh năm 1988 và Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1989. Các con đã trưởng thành và lập gia đình.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án: Đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn; bản sao Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của bà O, ông T; giấy khai sinh của các con chung; bản tự khai của bà O, ông T, biên bản xác minh tại địa phương; đơn đề nghị về việc xin vắng mặt của ông T; thủ tục phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Các tình tiết các bên thống nhất: Về quan hệ hôn nhân: Bà O, ông T chung sống với nhau từ tháng 10/1987 nhưng không đăng ký kết hôn. Về con chung: Các con đã trưởng thành. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung: Các bên khai không có.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn như cung cấp tài liệu, chứng cứ được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điểm c, khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà O và ông T chung sống với nhau vào tháng 10/1987 nhưng không đăng ký kết hôn là quan hệ hôn nhân không hợp pháp. Nay bà O yêu cầu ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận bà O và ông T là vợ chồng.

Có hai con chung tên Nguyễn Hữu T, sinh năm 1988 và Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1989 đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ về việc tham gia phiên tòa đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T và ông có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà O, ông T chung sống với nhau từ tháng 10/1987 nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nên bà O có đơn ly hôn. Xét thấy, việc bà O, ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10/1987, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án tuyên bố "Không công nhận quan hệ vợ chồng" giữa bà Trần Thị O và ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Hữu T, sinh năm 1988 và Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1989. Các cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà O phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28; Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị O và ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Hữu T, sinh năm 1988 và Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1989. Các cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà Trần Thị O phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002938 ngày 25/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, bà O đã nộp xong án phí.

Bà Trần Thị O được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND huyện Long Thành (1);
- Chi cục THADS H. Long Thành (1);
- Đương sự (2);
- Lưu (3).

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc An